



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép
Hoạt động số**

2399/QĐ/NHNN

ngày 15 tháng 12 năm 2006

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

2200269805

ngày 12 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 18 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Nhất Nguyên

Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ông Bùi Xuân Khu

Chủ tịch

(từ ngày 23 tháng 2 năm 2021

đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Phó Chủ tịch

(đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)

Ông Dương Ngọc Hòa

Chủ tịch

(đến ngày 23 tháng 2 năm 2021)

Ông Nguyễn Hữu Trung

Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Lê Thị Xuân Lan

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Lương Thị Hương Giang

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Quách Tố Dung

Thành viên

Bà Ngô Kim Liên

Thành viên

(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ông Đặng Đình Thắng

Thành viên

(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Bà Mai Hồng Quý

Thành viên độc lập

(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Hứa Ngọc Nghĩa Bà Lê Thị Xuân Lan Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung Ông Mạc Hữu Danh Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2021) Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021) Thành viên Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách (đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Trung Ông Lê Huy Dũng Ông Nguyễn Trọng Phúc Bà Ngô Trần Đoàn Trinh Ông Phạm Danh Ông Phạm Nguyễn Thế Phong Ông Nguyễn Tiến Sỹ Ông Hồ Phan Hải Triều Ông Nguyễn Bình Phương	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 10 năm 2021) Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 10 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 3 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Kế toán Trưởng	Ông Đinh Nguyên Hải Linh Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021) Kế toán Trưởng (đến ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch
Trụ sở đăng ký	47 Trần Hưng Đạo, Phường 3 Thành phố Sóc Trăng Tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 88.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00383-22-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	553.510	581.023
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.636.328	2.254.297
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.639.146	12.534.037
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	14.439.146	12.534.037
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	200.000	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18.017	52
VI	Cho vay khách hàng	49.612.464	44.345.769
1	Cho vay khách hàng	50.530.156	44.801.916
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(917.692)	(456.147)
VIII	Chứng khoán đầu tư	29.145.492	27.537.294
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	552.541	5.148.468
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.639.063	22.424.702
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46.112)	(35.876)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	390	390
1	Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
4	Đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.010)	(6.010)
X	Tài sản cố định	813.189	852.037
1	Tài sản cố định hữu hình	556.195	566.887
a	Nguyên giá	1.012.332	963.139
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(456.137)	(396.252)
3	Tài sản cố định vô hình	256.994	285.150
a	Nguyên giá	375.874	367.823
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(118.880)	(82.673)
XII	Tài sản Có khác	3.959.135	3.420.591
1	Các khoản phải thu	2.396.258	1.586.053
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	1.799.931
4	Tài sản Có khác	134.956	142.475
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(19.036)	(107.868)
TỔNG TÀI SẢN		103.377.671	91.525.490

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	11.663
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	21.353.634
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16.815.939	11.984.810
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	4.537.695	2.658.324
III	Tiền gửi của khách hàng	17	66.757.140
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	7.635.170
VII	Các khoản nợ khác	19	1.876.645
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.537.201	1.749.474
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	339.444	290.385
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97.634.252	86.247.770
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	5.743.419
1	Vốn điều lệ	4.776.827	4.190.199
2	Các quỹ	320.264	244.382
5	Lợi nhuận chưa phân phối	646.328	843.139
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.743.419	5.277.720
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103.377.671	91.525.490

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	20.869	2.575
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	32.610.009
	Trong đó:		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33	1.117.200
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33	778.275
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33	30.714.534
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	39.922
5	Bảo lãnh khác	33	1.302.138
6	Cam kết khác	33	12.323.054

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập



Hồ Thị Thuận An
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.086.498	5.075.804
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	4.600.308	4.506.086
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.486.190	569.718
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	147.954	85.658
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	58.232	27.606
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	89.722	58.052
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	11.767	37.644
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	475.575	852.272
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	190.909	165.192
6	Chi phí hoạt động khác	26	1.586	6.779
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	189.323	158.413
VIII	Chi phí hoạt động	27	1.137.926	1.248.124
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.114.651	427.975
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	479.586	47.947
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		635.065	380.028
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	129.187	80.513
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	129.187	80.513
XIII	Lợi nhuận sau thuế		505.878	299.515

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.439.472	5.095.563
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.812.581)	(4.053.309)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	89.722	58.052
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	479.817	610.776
05 Thu nhập khác nhận được	186.878	152.465
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.781	6.129
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.161.424)	(1.112.134)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(160.058)	(128.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.064.607	629.135
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.503.703)	1.161.403
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.618.434)	(16.820.531)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(17.965)	17.018
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.728.240)	(3.883.123)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(793.887)	2.526.878
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.067)	(1.481)
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.710.500	4.271.536
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	2.199.093	15.092.552
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.642.170	2.493.000
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	72.719	(19.561)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24.793	5.466.826

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(68.869)	(61.804)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(68.869)	(61.804)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(44.076)	5.405.022
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	15.369.357	9.964.335
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 30)	15.325.281	15.369.357

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 18 tháng 10 năm 2021. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chi tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2020: 4.190.199 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2020: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).



(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2021	31/12/2020
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 2.553 nhân viên (31/12/2020: 2.501 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

(i) Áp dụng Thông tư số 11/2011/TT-NHNN

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Những thay đổi về chính sách kế toán do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(f) của báo cáo tài chính.

(ii) **Thay đổi phương pháp phân loại nợ từ định tính sang định lượng**

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 02. Theo Công văn số 598/2022/CV-TGD của Ngân hàng gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện rà soát, đánh giá lại hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó bao gồm đánh giá lại việc phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính và nhận thấy hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng có nhiều bất cập, thiếu phù hợp với tình hình khách hàng hiện nay. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã tạm ngừng việc phân loại nợ theo phương pháp định tính theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư 02 và chuyển sang thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng được áp dụng hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 36(c)(ii).

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản nợ dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6723/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 9 năm 2010. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 Nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng như sau:

Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng **Nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09**

AAA, AA, A
BBB, BB, B
CCC, CC
C
D

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Theo Khoản 6, Điều 11 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng (riêng đối với tháng 12, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, các khoản nợ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành. Như được trình bày tại Thuyết minh 2(f)(ii), Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i) và 3(f)(ii).

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) **Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(ii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

(l) **Tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày ở Thuyết minh 3(f), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.



Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

(n) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(t) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(u) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(v) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(w) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(x) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

(y) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(z) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(bb) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc



- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	493.687	468.102
Tiền mặt bằng ngoại tệ	59.823	112.921
	553.510	581.023

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	4.612.169	2.233.351
▪ Bằng USD	24.159	20.946
	4.636.328	2.254.297

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	242.941	259.452
▪ Bảng ngoại tệ	288.847	279.420
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	10.122.558	7.538.795
▪ Bảng ngoại tệ	3.784.800	4.456.370
	14.439.146	12.534.037
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	200.000	-
	14.639.146	12.534.037

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.107.358	11.995.165

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	361.201	3.304	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.375.441	14.713	-
	15.736.642	18.017	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	399.503	11.017	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.958.502	-	(10.965)
	3.358.005	11.017	(10.965)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	50.441.210	44.751.707
Các khoản trả thay khách hàng	2.842	2.819
Cho vay khác	86.104	47.390
	<hr/>	<hr/>
	50.530.156	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.541.836	43.306.012
Nợ cần chú ý	1.143.269	711.169
Nợ dưới tiêu chuẩn	331.042	94.334
Nợ nghi ngờ	592.140	91.316
Nợ có khả năng mất vốn	921.869	599.085
	<hr/>	<hr/>
	50.530.156	44.801.916

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.384.076	7.012.440
Nợ cần chú ý	3.093	-
	<hr/>	<hr/>
	5.387.169	7.012.440

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.805.562	21.736.848
Nợ trung hạn	11.673.335	9.857.461
Nợ dài hạn	17.051.259	13.207.607
	<hr/>	<hr/>
	50.530.156	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21.715.931	17.735.981
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.910.343	10.053.486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.337.407	5.753.939
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.072.484	3.989.170
Xây dựng	3.215.480	2.642.814
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.483.739	1.362.573
Các ngành khác	3.794.772	3.263.953
	50.530.156	44.801.916

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	15.563.028	14.599.441
Công ty cổ phần	11.219.265	10.451.086
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.471.023	1.384.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	435.858	539.465
Doanh nghiệp tư nhân	21.500	26.360
Tổ chức kinh tế khác	104.551	64.621
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	21.714.931	17.735.981
	50.530.156	44.801.916

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung	372.063	322.468
Dự phòng cụ thể	545.629	133.679
	917.692	456.147

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong năm (*) (Thuyết minh 28)	49.595	411.950	461.545
Số dư cuối năm	372.063	545.629	917.692
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	295.065	49.304	344.369
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	27.403	84.375	111.778
Số dư cuối năm	322.468	133.679	456.147

- (*) Dự phòng cụ thể trích lập trong năm bao gồm 151.887 triệu VND dự phòng cụ thể bổ sung được trích lập theo yêu cầu của Thông tư 03, tương ứng với 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).



10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	352.541	4.937.979
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	200.000	210.489
	552.541	5.148.468
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	-	(7.525)
	552.541	5.140.943
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	10.588.975	11.076.091
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	4.351.734	1.681.249
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	6.148.224	4.257.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	5.410.362
	28.639.063	22.424.702
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(46.112)	(28.351)
	28.592.951	22.396.351
Tổng chứng khoán đầu tư	29.145.492	27.537.294

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.250.088	11.559.100

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho khoản vay tại các TCTD khác (Thuyết minh 16) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 15), cụ thể như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	151.755
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.628.878	4.029.902
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	260.391	539.511

Ngoài ra, bao gồm trong chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, có 874.306 triệu VND trái phiếu Chính phủ và 548.861 triệu VND trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành cũng đang được thế chấp tại các TCTD khác để bảo đảm cho các giao dịch trong tương lai.

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.525	107
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(7.525)	7.418
Số dư cuối năm	-	7.525

- (iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	28.351	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	17.761	28.351
Số dư cuối năm	46.112	28.351

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(6.010)	(6.010)
	<u>390</u>	<u>390</u>

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	5.000	5.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.610)	(4.610)
	<u>390</u>	<u>390</u>

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Tỷ lệ năm giữ	Số lượng cổ phần	Giá trị Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước			
Chưa niêm yết			
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.400)
			<u>-</u>

(iii) Không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	602.632	177.634	151.025	31.848	963.139
Tăng trong năm	347	1.141	9.049	-	10.537
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	30.259	9.360	444	598	40.661
Xóa sổ	(1.879)	(151)	-	-	(2.030)
Tăng khác	25	-	-	-	25
Số dư cuối năm	631.384	187.984	160.518	32.446	1.012.332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	196.054	60.239	113.783	26.176	396.252
Khấu hao trong năm	28.958	20.731	11.107	758	61.554
Xóa sổ	(1.576)	(118)	-	-	(1.694)
Tăng khác	25	-	-	-	25
Số dư cuối năm	223.461	80.852	124.890	26.934	456.137
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	406.578	117.395	37.242	5.672	566.887
Số dư cuối năm	407.923	107.132	35.628	5.512	556.195

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 181.787 triệu VND (31/12/2020: 169.205 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	317.577	367.823
Tăng trong năm	-	6.132	6.132
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.740	2.740
Điều chỉnh giảm	-	(821)	(821)
Số dư cuối năm	50.246	325.628	375.874
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	82.673	82.673
Khấu hao trong năm	-	36.207	36.207
Số dư cuối năm	-	118.880	118.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	234.904	285.150
Số dư cuối năm	50.246	206.748	256.994

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2020: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.100.000
▪ Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu tiền bán cổ phiếu (ii)	-	89.112
▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	122.930	24.781
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	49.716	49.673
▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	241.099	151.497
▪ Phải thu từ bán nợ (iii)	37.362	37.362
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iv)	29.588	35.818
▪ Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (v)	19.639	24.339
▪ Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu	23.000	23.000
▪ Phải thu công ty con	-	20.000
▪ Phải thu khác	64.924	30.471
	2.396.258	1.586.053
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi phải thu từ cho vay	869.474	1.251.992
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	554.460	531.369
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	15.706	9.306
▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	7.317	7.264
	1.446.957	1.799.931
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	57.538	74.614
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý (vi)	56.150	56.150
▪ Vật liệu, công cụ lao động	10.702	2.022
▪ Tài sản Có khác	10.566	9.689
	134.956	142.475
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vii)	(19.036)	(107.868)
	3.959.135	3.420.591

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	37.362	37.362

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết, và đã được gia hạn tới ngày 10 tháng 8 năm 2022 theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc ký ngày 10 tháng 8 năm 2021.
- 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần khác của bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.

(ii) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước từ năm 2013. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản lãi chậm trả này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Ngân hàng đã thu được 30 tỷ VND theo lịch thanh toán đợt 1. Trong năm 2021, Ngân hàng đã thu được 89.112 triệu VND số tiền lãi chậm trả còn lại và thực hiện hoàn nhập dự phòng rủi ro tương ứng. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã thu thêm được 42.833 triệu VND tiền lãi chậm nộp theo Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 26(ii)).

(iii) Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu VND. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong thời gian từ 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 10%/năm trên số tiền thanh toán chậm. Trong năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được 680.000 triệu VND gốc và 11.178 triệu VND lãi của khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư gốc của khoản phải thu là 37.362 triệu VND.

Theo quy định của Thông tư 11, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 11.

(iv) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	35.818	41.844
Tăng trong năm	52.200	92.615
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.661)	(2.626)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.740)	(96.015)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.806)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(13.223)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	29.588	35.818

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	24.490	2.005
Chi phí cải tạo	1.404	27.698
Tài sản khác	3.694	6.115
	<hr/>	<hr/>
	29.588	35.818

(v) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(vi) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	56.150	56.150
	<hr/>	<hr/>

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	560	280
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
▪ Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu	-	89.112
▪ Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm	10.188	10.188
▪ Các khoản phải thu quá hạn khác	8.288	8.288
	19.036	107.868

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	107.868	118.527
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 28)	280	(10.659)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 27)	(89.112)	-
Số dư cuối năm	19.036	107.868

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND (i)	11.663	13.730

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	108.640	51.939

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán các TCTD khác		
▪ Bằng VND	8.559	1.055
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND (i)	13.125.180	6.719.235
▪ Bằng ngoại tệ	3.682.200	5.264.520
	16.815.939	11.984.810
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND (ii)	3.497.145	1.508.442
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	2.847.878	1.088.442
▪ Bằng ngoại tệ	1.040.550	1.149.882
	4.537.695	2.658.324
	21.353.634	14.643.134

- (i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.430.000 triệu VND (31/12/2020: không có) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	200.000	300.747
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	2.265.317	3.996.661
	2.465.317	4.297.408

- (ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 451.440 triệu VND (31/12/2020: 226.282 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	-	51.008
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	515.312	520.813
	515.312	571.821

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	2.987.738	2.320.640
▪ Bảng ngoại tệ	105.180	80.200
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	7.602.517	4.013.503
▪ Bảng ngoại tệ	-	508
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	55.748.941	57.881.453
▪ Bảng ngoại tệ	181.533	193.623
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	107.054	62.838
▪ Bảng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	1.029	5.215
▪ Bảng ngoại tệ	23.140	59
	66.757.140	64.558.047

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cá nhân	58.349.845	59.288.295
Công ty cổ phần khác	4.458.698	2.248.447
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.177.455	1.859.642
Công ty nhà nước	422.895	221.218
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	266.497	144.518
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	167.431	116.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	132.962	102.224
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	125.313	34.445
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	56.399	63.171
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	54.815	32.232
Công ty hợp danh	2.057	7.219
Doanh nghiệp tư nhân	1.764	396.503
Các đơn vị khác	541.009	43.829
	66.757.140	64.558.047

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	4.450.000	3.250.000
Trái phiếu kỳ hạn 2 năm (ii)	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm (iii)	2.185.170	743.000
	<hr/>	<hr/>
	7.635.170	4.993.000

- (i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 3,80% đến 7,10% (31/12/2020: 4,50% - 5,10%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 2 năm của Ngân hàng có lãi suất năm cố định từ 5,20% đến 5,50% (31/12/2020: 5,20% - 5,50%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Ngân hàng có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 6,93% đến 8,03% (31/12/2020: 7,00% - 8,00%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.403.741	1.636.228
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	106.939	100.520
▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	6.741	8.258
▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	19.780	4.468
	1.537.201	1.749.474
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	62.443	94.590
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 20)	50.318	83.946
▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	4.360	7.775
▪ Lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn phải trả khách hàng	6.705	13.507
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	89.515	-
▪ Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ	10.830	7.070
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	9.216	8.974
▪ Phải trả khác	10.663	16.813
	181.607	138.085
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	95.394	57.710
	1.876.645	2.039.859

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	57.711	34.139
Trích lập quỹ trong năm	40.179	40.179
Sử dụng quỹ trong năm	(2.496)	(16.608)
	95.394	57.710

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số dư		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
	đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.844	14.665	(14.227)		2.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	129.187	(160.058)		46.214
Thuế thu nhập cá nhân	2.356	31.129	(31.663)		1.822
Các loại thuế khác	2.661	4.735	(7.396)		-
	83.946	179.716	(213.344)		50.318

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
	đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	790	11.436	(10.382)		1.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.979	80.513	(128.407)		77.085
Thuế thu nhập cá nhân	2.250	31.229	(31.123)		2.356
Các loại thuế khác	-	12.467	(9.806)		2.661
	128.019	135.645	(179.718)		83.946

21. Vốn chủ sở hữu	(a)	Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020					Tổng Triệu VND
			Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND		
			4.190.199	67.684	131.771	628.730	5.018.384	
		Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	299.515	299.515	
		Trích lập các quỹ	-	14.975	29.952	(44.927)	-	
		Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)	
		Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.190.199	82.659	161.723	843.139	5.277.720	
		Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	(586.628)	-	
		Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	505.878	505.878	
		Trích lập các quỹ	-	25.294	50.588	(75.882)	-	
		Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)	
		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.776.827	107.953	212.311	646.328	5.743.419	

(b) **Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	419.019.904	4.190.199	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong năm	58.662.765	586.628	-	-
Số dư cuối năm	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 77/2020/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2020 thống nhất phương án tăng vốn điều lệ năm 2020, văn bản phê duyệt số 2074/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công văn số 2339/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức, Ngân hàng đã phát hành 58.662.765 cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phát hành là 14% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 14 cổ phiếu mới).

Ngày 1 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã cập nhật Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805, đăng ký thay đổi lần thứ 25 với mức vốn điều lệ là 4.776.826.690.000 VND.

22. Thu nhập lãi thuần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu lãi cho vay	4.533.539	3.959.640
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.353.576	970.725
▪ Thu lãi tiền gửi	150.608	105.275
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	14.255	29.413
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.520	10.751
	<hr/>	<hr/>
	6.086.498	5.075.804
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi	4.233.299	4.224.381
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	319.825	237.675
▪ Trả lãi tiền vay	39.752	41.193
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	7.432	2.837
	<hr/>	<hr/>
	4.600.308	4.506.086
	<hr/>	<hr/>
	1.486.190	569.718
	<hr/>	<hr/>

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	49.065	43.859
▪ Dịch vụ thẻ	51.544	10.757
▪ Dịch vụ tư vấn	10.656	4.557
▪ Dịch vụ khác	36.689	26.485
	<hr/> 147.954	<hr/> 85.658
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	8.289	6.114
▪ Dịch vụ thẻ	39.281	11.757
▪ Dịch vụ tư vấn	2.346	2.968
▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông	1.343	1.444
▪ Các chi phí khác	6.973	5.323
	<hr/> 58.232	<hr/> 27.606
	<hr/> 89.722	<hr/> 58.052

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	32.097	37.628
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	85.309	68.594
	<hr/> 117.406	<hr/> 106.222
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	26.044	11.124
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	79.595	57.454
	<hr/> 105.639	<hr/> 68.578
	<hr/> 11.767	<hr/> 37.644

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.327	856.006
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(31.277)	(13.577)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	7.525	(7.418)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	17.261
	<hr/>	<hr/>
	475.575	852.272

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	143.888	49.829
▪ Thu lãi phạt chậm nộp (ii)	42.833	-
▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	2.781	6.129
▪ Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.216	107.925
▪ Thu khác	191	1.309
	<hr/>	<hr/>
	190.909	165.192
Chi phí hoạt động khác		
	1.586	6.779
	<hr/>	<hr/>
	189.323	158.413

- (i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản thể hiện khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 14(i)).
- (ii) Đây là số tiền lãi phạt chậm nộp thu được liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh 14(ii)).

27. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	615.750	621.708
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	511.555	515.908
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	52.213	49.979
▪ Chi khác	51.982	55.821
2. Chi về tài sản	316.566	328.952
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.761	95.295
▪ Chi phí thuê tài sản	152.040	145.318
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	38.036	62.467
▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	27.266	24.846
▪ Chi phí khác	1.463	1.026
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89.380	71.436
4. Chi phí quảng cáo, tiếp thị	39.056	53.140
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	24.456	20.218
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	22.855	22.194
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	7.149	8.266
8. Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	6.691	17.108
9. Chi phí công tác	2.274	4.870
10. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(vii))	(89.112)	-
11. Chi phí khác	102.861	100.232
	1.137.926	1.248.124

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	49.595	27.403
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	411.950	84.375
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(81.523)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(iii))	17.761	28.351
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 14(vii))	280	(10.659)
	479.586	47.947

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	129.187	79.427
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.086
	<u>129.187</u>	<u>80.513</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	635.065	380.028
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	127.013	76.006
Chi phí không được khấu trừ	2.174	3.421
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.086
	<u>129.187</u>	<u>80.513</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	553.510	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	2.254.297
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	997.718	538.872
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.137.725	11.995.165
	<u>15.325.281</u>	<u>15.369.357</u>

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân	2.554	2.418
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương và thưởng	511.555	489.651
2. Thu nhập khác	51.982	55.818
3. Tổng thu nhập (1+2)	563.537	545.469
Tiền lương bình quân/tháng	16,68	16,88
Thu nhập bình quân/tháng	18,38	18,80

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	78.706.303	72.902.372
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.567.396	13.340.344
Động sản	2.435.700	2.401.124
Tài sản khác	10.632.252	9.026.962
	103.341.651	97.670.802

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))		
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.503.184	4.181.657
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.009.252	739.511
	4.512.436	4.921.168

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	20.869	-	20.869	2.575	-	2.575
Cam kết giao dịch hối đoái	32.610.009	-	32.610.009	6.404.854	-	6.404.854
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.117.200	-	1.117.200	230.900	-	230.900
▪ Cam kết bán ngoại tệ	778.275	-	778.275	230.900	-	230.900
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.714.534	-	30.714.534	5.943.054	-	5.943.054
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.563	(641)	39.922	153.620	(3.380)	150.240
Bảo lãnh khác	1.354.147	(52.009)	1.302.138	1.027.429	(17.926)	1.009.503
Cam kết khác	12.323.054	-	12.323.054	12.614.518	-	12.614.518

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Công ty con		
Gửi tiền không kỳ hạn (“KKH”)	5.762	7.238
Rút tiền gửi KKH	24.943	5.307
Chi phí lãi tiền gửi KKH	18	41
Thu nhập cho thuê văn phòng	150	300
Chi phí ủy thác	5.236	4.753
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	204.473	510.829
Rút tiền gửi KKH	199.468	515.500
Chi phí lãi tiền gửi KKH	112	63
Gửi tiền có kỳ hạn (“CKH”)	48.330	78.416
Rút tiền gửi CKH	51.134	140.918
Chi phí lãi tiền gửi CKH	659	3.719
Cho vay	800	110
Thu tiền cho vay	801	1.395
Thu nhập lãi cho vay	1	468
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	6.195	5.964
<i>Trong đó:</i>		
- Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	1.338	966
- Ông Bùi Xuân Khu - Thành viên	361	845
- Ông Dương Ngọc Hòa - Thành viên	556	1.300
- Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc (*)	1.149	-
- Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	446	-
- Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	451	-
- Bà Quách Tố Dung - Thành viên	867	434
- Bà Ngô Kim Liên - Thành viên	333	780
- Ông Đặng Đình Thắng - Thành viên	361	845
- Bà Mai Hồng Quý - Thành viên	333	434
- Ông Trần Văn Tả - Thành viên	-	360

Giao dịch phát sinh trong năm	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	2.378	1.699
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	17.264	18.482
Trong đó:		
- Tổng Giám đốc (*)	4.204	3.794
- Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	13.060	14.688
Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	5.237.840	1.075.362
Rút tiền gửi KKH	5.137.502	1.115.177
Chi phí lãi tiền gửi KKH	138	71
Gửi tiền CKH	58.974	77.403
Rút tiền gửi CKH	49.709	82.794
Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.143	2.197
Cho vay	915.162	2.525
Thu tiền cho vay	532.084	2.413
Thu nhập lãi cho vay	103.448	331

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được bổ nhiệm là Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng Giám đốc. Do vậy lương, thưởng của Tổng Giám đốc như được thuyết minh trên đây không bao gồm thù lao này của Ông Nguyễn Hữu Trung.

Số dư cuối năm	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty con		
Số dư tiền gửi KKH	1.734	20.897
Phải thu khác	-	20.000
Dự chi lãi tiền gửi KKH	-	1
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Số dư tiền gửi KKH	9.187	5.858
Số dư tiền gửi CKH	17.034	19.194
Dự chi lãi tiền gửi CKH	-	224
Số dư cho vay	426	5.591
Dự thu lãi cho vay	-	77

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm

31/12/2021
Triệu VND

31/12/2020
Triệu VND

Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị,
Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Số dư tiền gửi KKH	108.439	8.211
Số dư tiền gửi CKH	34.959	28.151
Dự chi lãi tiền gửi KKH	1	-
Dự chi lãi tiền gửi CKH	205	349
Số dư cho vay	1.055.835	5.749
Dự thu lãi cho vay	4.800	10

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	14.481.197	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.693.176	7.635.170	1.415.579
Nước ngoài	157.949	-	-	-	63.964	-	-
	14.639.146	50.530.156	29.191.604	21.353.634	66.757.140	7.635.170	1.415.579
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng - góp Triệu VND
Trong nước	12.365.651	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.467.554	4.993.000	1.183.624
Nước ngoài	168.386	-	-	-	90.493	-	-
	12.534.037	44.801.916	27.573.170	14.643.134	64.558.047	4.993.000	1.183.624

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.



Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	12.534.037
Cho vay khách hàng – gộp	50.530.156	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	552.541	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.639.063	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	1.799.931
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.343.670	1.505.052
	<hr/> 102.787.861	<hr/> 90.468.403
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	20.869	2.575
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40.563	153.620
Các bảo lãnh khác	1.354.147	1.027.429
	<hr/> 1.415.579	<hr/> 1.183.624
	<hr/> 104.203.440	<hr/> 91.652.027

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	47.541.837	716.324	2.271.995	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	552.541	-	-	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.639.063	-	-	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	-	-	1.446.957
Tài sản tài chính khác – gộp	2.325.194	-	18.476	2.343.670
	99.781.066	716.324	2.290.471	102.787.861
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	2.254.297	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.534.037	-	-	12.534.037
Cho vay khách hàng – gộp	43.306.012	812.867	683.037	44.801.916
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	5.148.468	-	-	5.148.468
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.424.702	-	-	22.424.702
Các khoản lãi, phí phải thu	1.799.931	-	-	1.799.931
Tài sản tài chính khác – gộp	1.397.464	-	107.588	1.505.052
	88.864.911	812.867	790.625	90.468.403

Xem Thuyết minh 32(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	581.023	-	-	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.254.297	-	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	6.986.322	5.547.715	-	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52	-	-	-	-	-	-	52
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.495.904	-	8.002.064	24.225.955	5.453.115	5.416.224	19.582	189.072	44.801.916
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	300.001	599.966	1.310.276	8.407.953	205.426	16.749.548	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	852.037	-	-	-	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác - gộp	107.588	3.420.871	-	-	-	-	-	-	3.528.459
	1.603.492	4.860.383	17.542.684	30.373.636	6.763.391	13.824.177	225.008	16.938.620	92.131.391
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	13.730	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	-	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.900.225	12.938.508	19.600.042	16.582.050	2.537.222	-	64.558.047
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.900.000	3.093.000	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	2.039.859	-	-	-	-	-	-	2.039.859
	-	2.039.859	21.206.786	18.737.084	22.038.039	19.675.050	2.537.222	13.730	86.247.770
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.603.492	2.820.524	(3.664.102)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.883.621
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.603.492	2.820.524	(3.664.102)	11.636.552	(15.274.648)	(5.850.873)	(2.312.214)	16.924.890	5.883.621

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,00% - 4,80%	1,50% - 3,50%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00% - 0,45%	0,30% - 0,60%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 20,00%	2,50% - 18,00%	2,50% - 16,00%	2,70% - 17,75%	4,80% - 17,35%	4,00% - 12,25%
▪ Ngoại tệ	4,50% - 5,50%	2,50% - 5,70%	2,50% - 6,50%	2,60% - 4,50%	3,40% - 3,40%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	9,20%	5,00% - 10,30%	5,00% - 7,75%	5,20% - 9,80%	4,00% - 11,50%	2,10% - 10,25%
▪ Tài sản có khác	-	-	-	-	9,00% - 10,00%	10,00%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
▪ VND	-	0,00% - 2,64%	1,55% - 2,64%	2,50% - 3,50%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,30% - 2,19%	0,30% - 2,23%	1,66% - 1,77%	1,66%	1,66%	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	0,00% - 8,90%	2,40% - 8,90%	2,50% - 8,70%	3,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	-	-	3,80% - 7,10%	3,90% - 8,00%	4,20%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Quá hạn		Dưới 1 tháng				
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNNVN						
▪ VND	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	-	0,20% - 1,60%	0,85% - 3,05%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,35% - 0,85%	0,40% - 1,00%	-	-	-
Cho vay khách hàng						
▪ VND	0,00% - 29,25%	0,00% - 28,00%	3,30% - 17,00%	4,50% - 15,00%	5,50% - 12,40%	8,00% - 12,25%
▪ Ngoại tệ	4,30%	2,50% - 5,00%	2,50% - 5,00%	2,10% - 4,50%	-	-
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	-	8,40% - 9,25%	7,20% - 9,00%	6,10% - 9,50%	5,70% - 10,00%	6,20% - 10,30%
0,00% - 8,00%						
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
▪ VND	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	-	0,17% - 3,90%	0,90% - 1,40%	1,80%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,10% - 2,30%	0,45% - 2,10%	0,71% - 2,10%	-	-
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	-	0,00% - 8,20%	0,10% - 19,00%	2,60% - 8,99%	2,60% - 9,00%	3,00% - 9,00%
▪ Ngoại tệ	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	-	-	4,50% - 5,00%	7,10%	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.800	23.090
EUR/VND	25.528	28.367
GBP/VND	30.747	31.316
CAD/VND	17.877	18.106
AUD/VND	16.515	17.716
SGD/VND	16.843	17.448
JPY/VND	198	224
CHF/VND	24.932	26.170
CNY/VND	3.550	35.334
KRW/VND	21	21
XAU/VND (chi)	6.105.000	5.585.000

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	493.687	34.842	3.808	21.173	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.612.169	24.159	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.565.499	4.026.893	525	46.229	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.447.646	(1.404.856)	-	(24.773)	18.017
Cho vay khách hàng – gộp	48.525.084	2.005.072	-	-	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	29.191.604	-	-	-	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	813.189	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	3.904.151	74.015	5	-	3.978.171
Tổng tài sản (1)	99.559.429	4.760.125	4.338	42.629	104.366.521
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.630.884	4.722.750	-	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	66.447.279	285.025	2.088	22.748	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	-	-	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	1.868.201	8.443	1	-	1.876.645
Vốn và các quỹ	5.743.419	-	-	-	5.743.419
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	98.336.616	5.016.218	2.089	22.748	103.377.671
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.222.813	(256.093)	2.249	19.881	988.850
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(338.324)	338.925	-	-	601
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	884.489	82.832	2.249	19.881	989.451

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	468.102	84.408	4.562	23.951	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	2.233.351	20.946	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.798.247	4.670.181	16.495	49.114	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.610	(168.132)	-	26.574	52
Cho vay khách hàng – gộp	42.717.606	2.084.310	-	-	44.801.916
Chứng khoán đầu tư – gộp	27.573.170	-	-	-	27.573.170
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	852.037	-	-	-	852.037
Tài sản Có khác – gộp	3.505.055	23.359	5	40	3.528.459
Tổng tài sản (1)	85.295.578	6.715.072	21.062	99.679	92.131.391
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	13.730	-	-	-	13.730
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.228.732	6.414.402	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	64.283.649	272.851	1.094	453	64.558.047
Phát hành giấy tờ có giá	4.993.000	-	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	2.026.576	13.242	1	40	2.039.859
Vốn và các quỹ	5.277.720	-	-	-	5.277.720
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	84.823.407	6.700.495	1.095	493	91.525.490
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	472.171	14.577	19.967	99.186	605.901
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	472.171	14.577	19.967	99.186	605.901

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 1%)	(663)
EUR (yếu đi 10%)	(180)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
USD (yếu đi 1%)	(117)
EUR (mạnh lên 9%)	1.438
	<hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn					Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	553.510	-	-	-	-	553.510		
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	-	4.636.328		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	-	14.639.146		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(26.743)	29.043	15.717	-	-	18.017		
Cho vay khách hàng – gộp	1.845.050	1.143.269	3.688.646	4.522.351	15.753.258	9.099.769	14.477.813	50.530.156		
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	199.999	450.000	4.900.108	8.236.972	15.404.525	29.191.604		
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	6.400	6.400		
Tài sản cố định	-	-	122	1.858	5.062	234.012	572.135	813.189		
Tài sản Có khác – gộp	18.476	-	869.592	42.971	1.295.325	1.245.381	506.426	3.978.171		
Tổng tài sản (1)	1.863.526	1.143.269	15.801.298	13.805.525	21.969.470	18.816.134	30.967.299	104.366.521		
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	228.000	21.353.634		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.543.439	12.899.955	20.696.288	13.888.401	4.729.057	66.757.140		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	3.850.000	300.000	2.185.170	7.635.170		
Các khoản nợ khác	-	-	606.457	422.636	777.691	36.622	33.239	1.876.645		
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	25.994.661	24.320.765	25.861.074	14.270.623	7.187.129	97.634.252		
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.863.526	1.143.269	(10.193.363)	(10.515.240)	(3.891.604)	4.545.511	23.780.170	6.732.269		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng Triệu VND			
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020													
Tài sản													
Tiền mặt	-	-	-	581.023	-	-	-	-	-	-	-	-	581.023
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	2.254.297	-	-	-	-	-	-	-	-	2.254.297
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	6.986.322	-	5.547.715	-	-	-	-	-	-	12.534.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	400	-	2.807	(3.155)	-	-	-	-	-	52
Cho vay khách hàng – góp	784.735	711.169	-	3.962.205	4.077.417	599.965	14.570.583	9.586.906	11.108.901	18.714.548	6.400	44.801.916	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	300.000	-	-	3.011.150	4.947.507	-	-	-	27.573.170	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	
Tài sản cố định	-	-	-	15	4	92.361	1.189	67.639	783.190	314.293	852.037	3.528.459	
Tài sản Có khác – góp	107.588	-	-	339.401	-	-	1.676.832	997.984	-	-	-	-	
Tổng tài sản (1)	892.323	711.169	-	14.423.663	10.320.269	19.256.599	15.600.036	30.927.332	92.131.391	92.131.391	92.131.391	92.131.391	
Nợ phải trả													
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.730
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	8.306.561	5.798.576	537.997	36.182.092	2.537.222	-	-	-	-	14.643.134
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	12.900.225	12.938.508	3.050.000	1.200.000	743.000	-	-	-	-	64.558.047
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.993.000
Các khoản nợ khác	-	-	-	588.270	486.894	942.113	22.582	-	-	-	-	-	2.039.859
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	-	21.795.056	19.223.978	40.712.202	3.759.804	756.730	86.247.770	86.247.770	86.247.770	86.247.770	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	892.323	711.169	(7.371.393)	(8.903.709)	(8.903.709)	(21.455.603)	11.840.232	30.170.602	5.883.621	5.883.621	5.883.621	5.883.621	

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18.017	(*)	52	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	10.588.975	(*)	11.076.091	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.351.734	(*)	1.681.249	(*)
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6.102.112	(*)	4.228.649	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	7.550.130	(*)	5.410.362	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	4.636.328	2.254.297	2.254.297
▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	(*)	12.534.037	(*)
▪ Cho vay khách hàng	49.612.464	(*)	44.345.769	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	(*)	1.799.931	(*)
▪ Các khoản phải thu	2.324.634	(*)	1.397.184	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	352.541	(*)	4.930.454	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	(*)	210.489	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	390	(*)	390	(*)

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	(*)	13.730	(*)
▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác	21.353.634	(*)	14.643.134	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	66.757.140	(*)	64.558.047	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	(*)	4.993.000	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	1.537.201	(*)	1.749.474	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	120.459	(*)	54.139	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
I. Doanh thu										
1. Doanh thu lãi	2.136.747	1.901.898	1.635.605	1.379.388	12.384.354	11.789.956	(9.114.611)	(8.854.672)	7.042.095	6.216.570
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.094.211	1.862.956	1.622.870	1.358.967	11.484.028	10.708.553	(9.114.611)	(8.854.672)	6.086.498	5.075.804
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	42.416	21.712	8.808	4.675	96.730	59.271	-	-	147.954	85.658
	120	17.230	3.927	15.746	803.596	1.022.132	-	-	807.643	1.055.108
II. Chi phí										
1. Chi phí lãi	2.017.092	1.807.424	1.531.786	1.453.190	11.493.177	11.382.653	(9.114.611)	(8.854.672)	5.927.444	5.788.595
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.830.335	1.634.224	1.386.192	1.318.580	10.498.392	10.407.954	(9.114.611)	(8.854.672)	4.600.308	4.506.086
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	11.809	12.422	5.995	4.363	79.957	78.510	-	-	97.761	95.295
	174.948	160.778	139.599	130.247	914.828	896.189	-	-	1.229.375	1.187.214
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	119.655	94.474	103.819	(73.802)	891.177	407.303	-	-	1.114.651	427.975
Chi phí dự phòng rủi ro	23.410	34.693	58.791	24.556	397.385	(11.302)	-	-	479.586	47.947
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	96.245	59.781	45.028	(98.358)	493.792	418.605	-	-	635.065	380.028

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	122.109	133.804	99.305	96.442	332.096	350.777	-	-	553.510	581.023
2. Tiền gửi tại NHNNVN	485	654	22.290	21.315	4.613.553	2.232.328	-	-	4.636.328	2.254.297
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.383	1.338	3.102	3.227	14.632.661	12.529.472	-	-	14.639.146	12.534.037
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	18.017	52	-	-	18.017	52
6. Cho vay khách hàng	5.410.662	3.238.550	5.729.195	5.456.833	38.472.607	35.650.386	-	-	49.612.464	44.345.769
7. Chứng khoán đầu tư	1.724.965	1.476.840	1.203.852	1.212.835	26.216.675	24.847.619	-	-	29.145.492	27.537.294
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	390	-	-	390	390
9. Tài sản cố định	23.306	20.349	29.546	24.154	760.337	807.534	-	-	813.189	852.037
10. Tài sản Có khác	104.160	96.721	105.519	75.063	3.772.013	3.271.364	(22.557)	(22.557)	3.959.135	3.420.591
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	11.663	13.730	-	-	11.663	13.730
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	2	3	2.422	-	21.351.210	14.643.131	-	-	21.353.634	14.643.134
3. Tiền gửi của khách hàng	22.004.440	20.517.635	12.900.900	12.077.136	31.851.800	31.963.276	-	-	66.757.140	64.558.047
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.635.170	4.993.000	-	-	7.635.170	4.993.000
5. Nợ phải trả khác	596.657	632.301	320.612	357.702	936.819	1.027.299	22.557	22.557	1.876.645	2.039.859

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

J42-
 IHÁ
 TY T
 MG
 HỒ C

38. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	495.453	280.929

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	104.215	84.076
Trên một đến năm năm	212.914	163.465
Trên năm năm	28.151	36.061
	345.280	283.602

39. Sự kiện bất thường

Dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch Covid-19 tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch Covid-19 trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch Covid-19 và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Đinh Nguyên Hải Linh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

